

VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ NỮ TRÍ THỨC Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

ĐẶNG THỊ VĂN CHÍ*

Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X họp từ ngày 9 đến ngày 17-7-2008 đã ra Nghị quyết về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập toàn cầu. Hội nghị đã khẳng định: *"Trong mọi thời đại, trí thức luôn là nền tảng tiên bộ xã hội, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đội ngũ trí thức trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển"*.

Trong lịch sử cũng như hiện tại, phụ nữ Việt Nam luôn là một lực lượng xã hội quan trọng chiếm một nửa dân số và có nhiều đóng góp vào công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Do đó, làm thế nào để huy động được nguồn lực này góp phần vào công cuộc xây dựng xã hội trong tình hình hiện nay là một vấn đề được Đảng và nhà nước quan tâm. Để góp phần tìm hiểu vai trò của trí thức nói chung và phụ nữ trí thức nói riêng trong việc xây dựng đất nước, trong bài viết này chúng tôi tìm hiểu quá trình

hình thành đội ngũ nữ trí thức ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Nền giáo dục Nho học và việc giáo dục phụ nữ trước khi Pháp xâm lược

Mặc dù Nho giáo vào Việt Nam từ đầu thời kỳ Bắc thuộc, nhưng ảnh hưởng của Nho giáo chỉ giới hạn trong tầng lớp quan lại Hán tộc. Sang thời kỳ độc lập từ thế kỷ X, ngay từ đầu thời Lý, Văn miếu - Quốc tử giám đã được thành lập. Dưới thời Lý, nhà nước phong kiến đã bắt đầu tổ chức các kỳ thi để tuyển chọn nhân tài và đến đầu thời Trần, qua việc nhà Trần cho đặt tượng Khổng Tử, Chu Công, Mạnh Tử, vẽ tượng 72 người hiền để thờ... và giảng dạy *"tứ thư lục kinh"* trong Quốc tử viện có thể thấy Nho giáo đã được triều đình chú trọng và trở thành bộ phận quan trọng trong các kỳ thi. Đến thời Lê, Nho giáo được đề cao, việc thi cử theo Nho giáo được đẩy mạnh nhằm đào tạo một tầng lớp quan lại đáp ứng cho nhu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Xuất phát từ quan niệm: *"Muốn có được nhân tài, trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà kén chọn kẻ sĩ, phải lấy thi cử làm đầu"*... (Lê Thánh Tông), dưới thời Lê, khoa cử Nho giáo đặc biệt phát triển.

* TS. Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Từ thời Lê sơ, nền giáo dục Nho học phát triển và có chỗ đứng vững chắc trong đời sống văn hóa - xã hội với ba năm một kì thi Hương ở các đạo và ba năm một kì thi Hội - thi Đình ở Kinh thành. Nội dung thi gồm các môn: kinh nghĩa, chiếu, chế, biểu, thơ phú và văn sách. Trong toàn thời Lê sơ có 29 khoa thi, lấy đỗ 988 tiến sĩ. Chính sách giáo dục và khoa cử của nhà Lê đã làm hình thành nên một tầng lớp Nho sĩ đông đảo có mặt ở khắp nơi và trong hầu hết các lĩnh vực: hành chính, pháp luật, ngoại giao, văn hoá - giáo dục... Họ cũng giữ vai trò chính trong lực lượng sáng tác văn học.

Giáo dục Nho học với truyền thống "đi văn thù sĩ" (lấy văn chọn sĩ) đã hướng sự học của xã hội vào việc tích lũy kiến thức văn học, kỹ năng sáng tác văn chương chủ yếu là trong giới Nho sĩ và tinh thần chuộng văn trong xã hội. Với quan niệm "văn dĩ tải đạo", các Nho sĩ là những trí thức đích thực với các hoạt động sáng tác văn học, truyền bá, giao lưu, sáng tạo văn hoá.

Giáo dục Nho học đề cao tinh thần hiếu học, tôn sư trọng đạo, nuôi dưỡng tâm hồn, duy trì và củng cố nền tảng đạo đức xã hội đã tạo nên một tầng lớp trí thức trong xã hội Việt Nam thời phong kiến. Trong bối cảnh Việt Nam phải đối mặt với nguy cơ mất nước cuối thế kỷ XIX và tình trạng thuộc địa đầu thế kỷ XX, tầng lớp trí thức Nho học này đã đóng vai trò quan trọng trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp (1) cũng như đi tiên phong trong việc tiếp thu những tư tưởng mới, phê phán xã hội cũ, khởi xướng những phong trào cải cách, duy tân cuối thế kỷ XIX (2), đầu thế kỷ XX (3).

Đối với phụ nữ, Nho giáo coi phụ nữ là loại "tiểu nhân khó dạy" nên dưới chế độ phong kiến phụ nữ không được đi học, đi

thi và vì thế không được tham gia vào bộ máy quyền lực cũng như có tiếng nói trong các cuộc thảo luận thậm chí chỉ trong làng xã. Vì vậy, việc giáo dục phụ nữ hoàn toàn giới hạn trong những lời răn dạy phụ nữ phải làm tròn bổn phận của mình trong gia đình và hoàn toàn nằm trong khuôn khổ của giáo dục gia đình qua các sách *Gia huấn*, *Nữ huấn*.

Sách *Khuyết Hiền ca*, trong bài Bạt đã giải thích rõ quan niệm của các nhà Nho về việc giáo dục phụ nữ: "*Người đàn bà có ngoan hay không là do ở gia đình và có quan hệ tới sự thịnh suy của đạo nội trợ. Như vậy thì việc răn dạy không thể bỏ qua được*" (4). Để đáp ứng nhu cầu này, nhiều dòng họ lớn, nhiều trí thức lớn như Thượng thư Hồ Phi Tích, Tiến sĩ Bùi Dương Lịch, Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, Tiến sĩ Nguyễn Tông Khuê (5)... đã soạn các loại *Gia huấn*, *Nữ huấn* để giáo dục con cái trong gia đình. Bản *Gia huấn ca* được cho là bản *Gia huấn* đầu tiên và là bản được nhắc đến nhiều nhất từng được công bố gắn với tên tuổi của Nguyễn Trãi, nhưng dựa trên việc khảo sát về mặt văn bản học và ngôn ngữ học, hầu hết các chuyên gia đều phủ định niên đại thế kỷ XV của bản *Gia huấn ca* này (6). Theo thống kê của Lê Thu Hương (7) thì trong kho sách Hán Nôm hiện còn lưu giữ 35 tên tài liệu thuộc thể loại *Gia huấn*, *Nữ huấn*. Trong số 35 tài liệu này có 9 tài liệu mang tiêu đề tập trung giáo dục phụ nữ như: *Giáo nữ di quy* của Trần Hoàn Mưu, *Huấn nữ điển âm ca* của Nguyễn Đình Thiết, và các tác phẩm khuyết danh như *Huấn nữ tử ca*, *Huấn nữ tử giới*, *Huấn nữ tam tự thư*, *Nữ học điển ca*, *Nữ bảo châm*... Các tác phẩm mang tiêu đề *Gia huấn* thường cũng có phần dành cho con gái, đề cập đến việc giáo dục từ khi còn ở nhà với cha mẹ cho đến khi đi về làm dâu nhà chồng. Các bài *Gia huấn*, *Nữ huấn* này hầu

hết được trình bày dưới dạng văn vần, thể loại lục - bát, dễ nhớ, dễ truyền khẩu như một tác giả đã trình bày: "*Còn như khách quần thoa sơn phấn, mà chịu để sức xem xét, ra công trước thuật như nàng Thái, Ả Tạ thì thực là hiếm lắm. Đối với bọn họ lại càng không thể không giáo dục. Nhưng nếu như chữ nghĩa trúc trắc, giọng văn cao xa, thì lại không thể nhớ mà ngâm nga được. [Cho nên], nhân lúc dạy học rồi rồi. [ta] nhặt nhạnh những câu cách ngôn cổ và những câu ca dao, tục ngữ bằng quốc ngữ có thể làm lời khuyên răn được, sắp thành hơn 40 điều diễn ra quốc âm để làm chân ngôn cho bọn đàn bà con gái"* (8).

Nội dung của *Gia Huấn* đề cao chữ Hiếu của Nho giáo, tinh thần gia tộc, tư tưởng từ bi nhân ái của Đạo Phật và tính cộng đồng. Đối với phụ nữ *Gia huấn*, *Nữ huấn* dạy phụ nữ phải tuân thủ "Tam tông" và "tứ đức".

Gia huấn, *Nữ huấn* vì thế được lưu truyền qua nhiều thế hệ, và là sách giáo khoa chủ yếu cho giáo dục phụ nữ.

Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều gia đình quan lại, trí thức cũng cho con gái học chữ Hán và trong lịch sử Việt Nam đã từng xuất hiện nhiều phụ nữ có học và tham gia vào đời sống chính trị và văn hóa của dân tộc như Nguyên phi Ý Lan, Nguyễn Thị Lộ, Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, Hồ Xuân Hương, bà Huyện Thanh quan Nguyễn Thị Hinh... song trong số họ rất ít người có điều kiện thực hiện nghĩa vụ của mình như những người trí thức, góp phần phản biện xã hội.

Chính sách giáo dục của Pháp ở Đông Dương và tình hình giáo dục phụ nữ ở Việt Nam thời Pháp thuộc

Ngay sau khi đặt được ách thống trị lên toàn cõi Việt Nam, việc làm đầu tiên của Pháp là đào tạo một tầng lớp quan lại chịu ảnh hưởng của Pháp thay thế cho tầng lớp sĩ phu luôn nổi dậy chống Pháp. Pháp cho

ràng, nền giáo dục Nho học lấy đạo Trung quân làm cốt lõi là nguyên nhân làm bùng nổ các phong trào chống Pháp do các sĩ phu phong kiến lãnh đạo. Vì vậy, sau khi chiếm được Nam Kỳ, ngay lập tức Pháp xóa bỏ các kì thi Hán học và thay vào đó là nền giáo dục Pháp - Việt.

Mục đích của Pháp khi thực hiện chương trình giáo dục mới này trước hết là để đào tạo lớp người thừa hành các chính sách của Pháp trong việc cai trị và khai thác ở Việt Nam và cả Đông Dương, đồng thời truyền bá tư tưởng và văn hóa Pháp làm cơ sở nền tảng cho sự trung thành với chính quyền thực dân Pháp.

Theo quy chế Tổng quát về Giáo dục Cao đẳng ở Đông Dương năm 1918, hệ thống giáo dục của Pháp ở Việt Nam được điều chỉnh cho phù hợp với các mục đích cũng như tình hình thực tế ở Việt Nam thường được gọi là Giáo dục Pháp-Việt. Đây là hệ thống Giáo dục Pháp cho người bản xứ (Enseignement Franco-Indigène). Trong nền giáo dục này tiếng Pháp được dùng để trao đổi trong lớp học (giảng bài, làm bài, sách giáo khoa viết bằng tiếng Pháp). Riêng ba lớp đầu tiểu học là được dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, sau đó tiếng Việt được học như một ngoại ngữ. Ngoại ngữ thứ hai thường là tiếng Anh ở bậc Tú Tài. Nếu có thầy dạy thì chữ Hán được học như một môn học tự chọn, một tuần một giờ ở các lớp trên của bậc tiểu học.

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt gồm 2 phần: giáo dục phổ thông và giáo dục cao đẳng chuyên nghiệp, đại học.

Đối với giáo dục phổ thông, Pháp thành lập một số trường như Trường trung học Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho (1879) (9), Trường Quốc Học Huế (1896), Trường trung học Bảo Hộ (Collège du Protectorat) tức Trường Bưởi Hà Nội (1908) (10) làm nòng cốt. Ba

trường này khi mới mở chỉ có bậc tiểu học, mấy chục năm sau mới có bậc cao đẳng tiểu học, còn bậc Tú tài chỉ có ở trường Quốc Học Huế và trường Bưởi.

Nhìn chung, hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt có 3 bậc với thời gian là 13 năm.

Từ niên học 1937-1938 trên toàn Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp-Việt đủ 3 ban: Toán, Khoa học, Triết. Học sinh tốt nghiệp 2 hoặc 3 ban hoặc có thêm bằng Tú tài Pháp (11) sẽ được ưu tiên khi thi vào các trường Đại học có thi tuyển như các trường Grandes Écoles ở Pháp hoặc các trường Cao đẳng Chuyên nghiệp ở Hà Nội. Trong các trường Cao đẳng có trường Cao đẳng Sư phạm (École Supérieure de Pédagogie) thành lập ngày 15-10-1917, nhằm đào tạo giáo chức cho các trường sư phạm sơ cấp và các trường cao đẳng tiểu học, học trình 3 năm đã góp phần đào tạo nhiều nữ giáo viên cho hệ thống các trường nữ học, cơ sở để hình thành đội ngũ nữ trí thức Việt Nam.

Trường Cao Đẳng Mỹ thuật Đông Dương (École des Beaux-Arts de l'Indochine) cũng góp phần đào tạo các nữ họa sĩ, mà nổi bật là nữ Họa sĩ Lê Thị Lưu trong năm 1932-1933 đã có tranh triển lãm trong các kỳ Hội chợ phụ nữ...

Mặc dù chính sách văn hóa giáo dục của Pháp còn rất hạn chế và có tính chất nhỏ giọt, nhưng cũng đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong đời sống xã hội và văn hóa ở Việt Nam. Việc giáo dục cho phụ nữ không hoàn toàn được sự ủng hộ của các quan chức Pháp, song qua báo chí, chúng ta được biết rằng chính một số quan lại Việt Nam như Lương Dũ Thúc (Bến Tre), Pétrus Ký đã đề nghị mở trường học cho phụ nữ. Lương Dũ Thúc cho biết, "tôi xin nhà nước giúp sức lập trường dạy con gái.

Lúc giữa Hội đồng Quản hạt, tôi xin thi quan Thống Đốc Nam Kỳ vừa lòng hiệp ý, nên ngài tư tở cho các sở Tham biện, lập trường Sơ học cho con gái" (12). Mặc dù mục đích của chủ trương giáo dục cho phụ nữ của họ mới chỉ nhằm nâng cao tinh thần và trình độ đạo đức cho nữ giới, tăng sự đánh giá và tôn trọng cần thiết đối với học (Pétrus Ký) (13), và giúp cho họ làm tốt vai trò làm vợ, làm mẹ trong gia đình (Lương Dũ Thúc) [*Nông cổ mím đàm*, 28-8-1902], nhưng chính nhờ ý kiến của các công chức chính quyền có đầu óc cởi mở này mà một số trường học cho nữ giới được mở ở Nam Kỳ. Cho đến năm 1886 ở Nam Kỳ có 7 trường nữ sinh với 922 học sinh nữ (14). Ở Bắc Kỳ có 4 trường tiểu học cho nữ sinh (15).

Các Trường Cao đẳng Tiểu học dành riêng cho nữ sinh chỉ có ở Hà Nội (Trường Trưng Vương), Huế (Trường Đồng Khánh), Sài Gòn (Trường Gia Long còn gọi là Trường Áo Tím). Bậc Trung học (bậc Tú tài) chỉ có ở Hà Nội (Trường Bưởi), Huế (Trường Khải Định), Sài Gòn (Trường Pétrus Ký)...

Trường nữ học, trường Brioux, khai giảng ngày 6-1-1908 tại Hà Nội có 178 học sinh (16), năm học 1922-1923 số học sinh học bậc sơ học là 129 người (17).

Trường Nữ học Đồng Khánh ở Huế thành lập năm 1917. Năm học 1922-1923 số học sinh sơ học là 358 học sinh, học sinh bậc trung học là 35 người (18). Năm 1930, số học sinh nữ ở Trung Kỳ là 1986 người, trong đó có 47 người học lớp Sư phạm và 494 người học lớp Cao đẳng tiểu học (19).

Ở Sài Gòn trường dành cho nữ sinh đầu tiên là Trường Áo Tím khai giảng ngày 19-9-1915. Năm học đầu tiên có 42 nữ sinh chủ yếu ở khu vực thành phố, cũng có một số nữ sinh đến từ các tỉnh lân cận. Trường có các

lớp từ Đồng ấu đến lớp Cao đẳng. Tốt nghiệp, học sinh được cấp bằng sơ học. Đến tháng 9-1922, trường có 226 học sinh sơ học và có thêm Ban trung học Nữ học đường với 24 học sinh (20). Lúc đầu học sinh vào học chia làm hai ban: ban Sư phạm (học ra làm giáo viên) và ban Phổ thông. Tốt nghiệp, học sinh được nhận bằng Thành chung.

Năm 1917 quy chế chung về giáo dục Đông Dương thường được gọi là *Học chính tổng quy* được ban hành quy định bên cạnh việc mở các trường tiểu học ở các xã cho con trai thì tại các tỉnh cũng có thể mở ít nhất một trường công cho con gái. Trong trường hợp chưa có trường riêng cho con gái, thì con trai, con gái có thể học chung một trường, nhưng phải tổ chức dạy riêng cho con gái. Huyện lỵ lớn có trường Tiểu học, nhưng chỉ các tỉnh lỵ lớn mới có trường Sơ Học hay Tiểu học dành riêng cho nữ sinh. Cho đến những năm 1929, số lượng học sinh khoảng 434.335 và có 551 học sinh cao đẳng và đại học với khoảng 12.000 người là giáo viên các cấp (21). Trong toàn cõi Đông Dương số nữ sinh khoảng hơn 30 ngàn người chủ yếu ở các thành phố và thị trấn [Đàn bà, số đặc biệt năm 1942]. Tại các làng quê trong cả nước vào cuối tháng 5-1929 có 25.502 học sinh, thì chỉ có 965 học sinh nữ [Nam Phong, 9-1929].

Năm 1930-1931 số nữ sinh ở Việt Nam là 38.984 (trên tổng số 292.694 học sinh) (22), đến năm 1937-1938 số học sinh nữ lên tới khoảng 60.000 và tới năm 1940-1941 số học sinh nữ đã lên tới 85.447 người (ở Bắc Kỳ: 24.658 người, Trung Kỳ: 15.436 người, Nam Kỳ: 43.353 người). Số nữ sinh học lên cao (sau sơ học) vào năm 1941-1942 là 1096 người trong đó có 37 người học ở bậc cuối cấp, nhiều người trong số họ đã tiếp tục vào học ở Đại học Đông Dương (chưa kể nhiều người đi du học tại Pháp). Các Trường Cao

đẳng y khoa, Trường cao đẳng sư phạm, Trường Cao đẳng Nông lâm cũng nhận các sinh viên nữ. Trong các trường dạy nghề năm 1941-1942 cũng có khoảng 900 nữ sinh (23). Nữ giáo viên khoảng 1000 người (24).

Trong chương trình giáo dục của Pháp, đối với các trường nữ sinh, *Học chính tổng quy* quy định mỗi ngày phải dành ra một hoặc hai giờ để học nữ công gia chánh. Trong trường, học sinh bắt buộc phải nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp (25).

Các sách giáo khoa trong nhà trường Pháp-Việt chủ yếu "rập khuôn" theo mẫu sách dùng trong hệ thống giáo dục của Pháp sau khi đã loại bỏ những nội dung bị coi là nguy hiểm có thể "phá hoại" chế độ thuộc địa, nhất là những sách về lịch sử, địa lý và văn học... vì vậy có thể nói ảnh hưởng Phương Tây đối với các nữ sinh khá đậm nét. Những nữ sinh này vì thế được xã hội gọi dưới tên gọi là các "cô gái mới" hoặc các "tân nữ lưu"...

Đội ngũ nữ tri thức ở Việt Nam

Dưới thời Pháp thuộc, chỉ có 10% dân số nhận được nền giáo dục mới theo hướng hiện đại của Pháp, số phụ nữ được đi học càng ít hơn, chỉ chiếm hơn 10% trong tổng số người được đi học. Tuy nhiên, trong số những người được nhận sự giáo dục của hệ thống giáo dục Pháp-Việt, nhiều người đã tốt nghiệp trung học, có người tốt nghiệp đại học... Như cô Henriette Bùi, tốt nghiệp Đại học Y khoa Paris (năm 1934), bà Nguyễn Thị Sương (năm 1940), cô Lê Thị Hoàng tốt nghiệp Cao đẳng Y khoa Hà Nội (năm 1937); cô Dương Thị Liễu (năm 1940), cô Lý Thị Nguyệt tốt nghiệp Cao đẳng bảo chế Hà Nội, bà Phan Thị Liệu tốt nghiệp Cao đẳng Canh nông Hà Nội; cô Phạm Thị Mỹ tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (năm 1928), cô Nguyễn Thị Châu tốt nghiệp cử nhân Văn khoa ở Đại học Paris

(năm 1936); bà Bùi Thị Cẩm tốt nghiệp Đại học Luật khoa Pari và bà Nguyễn Minh Nguyệt tốt nghiệp trường Cao đẳng Luật khoa Hà Nội... Đặc biệt trong những năm 1930, phụ nữ Việt Nam đã có người đậu bằng tiến sĩ khoa học (Doctores es sciences) của Pháp. Đó là cô Hoàng Thị Nga. Báo *Đàn bà* mới ngày 17-6-1935 giới thiệu cô là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên đậu bằng tiến sĩ *État*. Cô đã phải viết hai bản luận án "Proprietes photo voltaiques des substances organiques" và "Structure des molecules et spectres d'absorption" (Nếu cô lấy bằng Doctorat d' Université thì cô chỉ phải viết một bản luận án)...

Có thể thấy trừ một số rất ít những phụ nữ có bằng cấp cao cam lòng làm người nội trợ, còn hầu hết đều hành nghề bằng chính ngành nghề đã được đào tạo như Cô Henriette Bùi làm Phó Giám đốc nhà bảo sanh Chợ Lớn, bà Phan Thị Liệu làm ở Sở nghiên cứu nông nghiệp Sài Gòn, cô Phạm Thị Mỹ và cô Nguyễn Thị Châu làm giáo sư ở Trường "Áo Tim"... [*Đàn bà*, số đặc biệt năm 1941]. Và dù ít ỏi, số phụ nữ được đào tạo này đã có đóng góp quan trọng trong phong trào đòi nữ quyền và giải phóng phụ nữ cũng như phong trào vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Là những người có tri thức, họ có điều kiện và phương tiện tiếp thu những tư tưởng mới từ bên ngoài và nhận thức được thực trạng đời sống của phụ nữ Việt Nam. Họ thực sự đã đảm nhận vai trò như những người trí thức trong xã hội.

Họ làm báo, viết báo và góp phần làm hình thành nên dòng báo phụ nữ trước cách mạng tháng Tám (26). Qua các bài báo, họ góp phần đấu tranh cho sự tiến bộ và quyền bình đẳng của phụ nữ, dẫn thân vào cuộc vận động vì quyền lợi và sự tiến bộ của phụ nữ. Đó chính là những chủ báo

như bà Sương Nguyệt Anh, bà Dạm Phương nữ sử, bà Huỳnh Thị Bảo Hòa, bà Nguyễn Đức Nhuận, bà Lê Thành Tường, bà Thụy An, bà Nguyễn Thị Thảo, bà Nguyễn Thị Thanh Tú, các cô như Nguyễn Thị Kiềm...

Bằng báo chí và các hoạt động xã hội, họ đã làm dấy lên phong trào phụ nữ vận động ở Đông Dương. Họ không chỉ ra báo, viết báo, sáng tác các tác phẩm văn học, mà còn tham gia tổ chức hội chợ, tổ chức diễn thuyết, vận động quyền góp giúp đồng bào bị nạn, giúp học sinh nghèo du học, giúp Hội Dục anh chăm sóc trẻ mồ côi, di diễn thuyết khắp nơi nhằm tuyên truyền vận động phụ nữ... Xuất thân từ tầng lớp trên, dù sao họ cũng không thoát khỏi hạn chế của giai cấp mình, và phong trào do họ vận động cũng chỉ trong khuôn khổ của cuộc vận động nữ quyền tư sản. Nhiều người tham gia vào lĩnh vực văn học nghệ thuật, viết văn, làm thơ, diễn kịch...

Là những trí thức, họ cũng có điều kiện tiếp thu những tư tưởng mới từ bên ngoài, chịu ảnh hưởng của truyền thống yêu nước của dân tộc, nhiều phụ nữ trong số họ đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và nhận thức rõ, muốn giải phóng phụ nữ thực sự trước hết phải giải phóng dân tộc và phải mang lại quyền lợi cho phần đông phụ nữ Việt Nam, đó là phụ nữ lao động ở thôn quê cũng như thành thị. Tiêu biểu trong số họ là Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Thị Như Mân, Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Thị Lựu, Mai Huỳnh Hoa, Đoàn Tâm Đan, Nguyễn Thị Thục Viên, Văn Đài, Phan Thị Nga... Qua họ trên các tờ báo phụ nữ dần dần cũng xuất hiện nhiều bài báo phản ánh cuộc sống lao động vất vả, những thiệt thòi bất công của phần đông phụ nữ lao động đang làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền dưới chế độ thuộc địa.

Không chỉ dừng lại ở lĩnh vực báo chí, truyền bá tư tưởng dân chủ và cách mạng, nữ trí thức Việt Nam thời kỳ này còn dấn thân vào các hoạt động cách mạng, vận

động và tổ chức phụ nữ vào các tổ chức cách mạng và hướng dẫn phụ nữ đấu tranh vì độc lập dân tộc cũng như vì quyền của phụ nữ trong xã hội.

CHÚ THÍCH

(1). Phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX do các trí thức phong kiến lãnh đạo như Phan Đình Phùng, Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Mậu Kiến...

(2). Các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ...

(3). Phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can... khởi xướng.

(4). Ký hiệu AB.53 kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (44 trang, khổ 20x13) gồm ba tác phẩm Nôm: *Khuyết hiệu ca*, *Trường hận ca* (bản dịch Nôm) và *Cánh phụ chăm*. *Cánh phụ chăm* gồm 26. Dẫn theo Hoàng Văn Lâu, *Tập san Hán Nôm*, số 1-1984.

(5). Xem thêm Lời giới thiệu của Phạm Hoàng Quân cho tác phẩm *Gia huấn điển ca*, Nxb. Phương Đông, 2005.

(6). Hoàng Văn Lâu *Tập san Hán Nôm*, số 1-1984; Thi Nham Đình Gia Thuyết (1953): *Gia huấn ca*, Tân Việt, Sài Gòn; Nguyễn Hồng Phong. *Tìm hiểu Gia huấn ca*, *Tập san Văn Sử Địa*, số 27 và 29-1957; Đoàn Khoách. *Gia huấn ca có phải của Nguyễn Trãi không?* *Tạp chí Văn học*, số 1-1982.

(7). Lê Thu Hương, *Sách có nội dung giáo dục gia đình hiện lưu trữ trong kho sách Hán Nôm*, *Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm*, số 3-1996.

(8). Hoàng Văn Lâu, sdd.

(9). Sau này là trường Nguyễn Đình Chiểu

(10). Trường Bưởi là tiền thân của Trường Chu Văn An ngày nay.

(11). Bằng Tú tài Pháp-Việt hoặc Tú tài Bản xứ có giá trị như bằng Tú tài Pháp (sắc lệnh của Toàn Quyền Đông Dương ký ngày 12-10-1930).

(12). Trên *Nông cổ mín đàm*, ngày 28-8-1902.

(13). Trịnh Văn Thảo. *L'École Française en Indochine*, Paris, Karthala (bản dịch từ liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN, 1995, tr. 95.

(14). Theo Paullus và Bouninai trong *La France en Indochine* và Paul Bonnetain trong *L'extrême Orient* (dẫn theo Nguyễn Anh, (1967), sdd, tr. 42).

(15). Theo G. Dumoutier. *Les débuts de l'enseignement Français au Tonkin* (dẫn theo Nguyễn Anh (1967), sdd, tr. 44

(16). Theo báo *Đàn Bà* số Xuân năm 1942 cho rằng đây là trường nữ đầu tiên trong toàn cõi Bắc Kỳ và cũng là trường nữ đầu tiên trên toàn cõi Đông Dương. Có lẽ đây là những trường Cao đẳng tiểu học nữ đầu tiên do chính quyền thuộc địa thành lập.

(17), (18), (20). Trịnh Văn Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, tr. 130.

(19). Nguyễn Vỹ, *Tuấn - Chàng trai nước Việt*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 92.

(21). Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 152.

(22), (23). Trịnh Văn Thảo, sdd, tr. 138, 152.

(24). Nguyễn Văn Ký, *La société vietnamienne face à la modernité, le Tonkin de la fin du XIXe siècle à la seconde guerre mondiale*, Paris, L'Harmattan, ell, Recherches asiatiques, 1995, tr. 138.

(25). Hội ái hữu cựu nữ sinh Gia Long, <http://www.gialong.org/history.html>, tr. 1-2

(26). Đặng Thị Văn Chi, *Dòng báo phụ nữ trước cách mạng tháng Tám năm 1945*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11-2006.